

Số: /QĐ-UBND

Gia Lai, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc tạm ứng kinh phí ngân sách tỉnh cho UBND các xã, phường hỗ trợ
sơ tán dân ứng phó với bão số 13 (cơn bão KALMAEGI)**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

Căn cứ Quyết định số 930/QĐ-UBND ngày 28/7/2025 của UBND tỉnh về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Văn bản số 4680/SNNMT-TL ngày 04/11/2025 và Sở Tài chính tại Tờ trình số 450/TTr-STC ngày 04/11/2025;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tạm ứng từ nguồn dự phòng ngân sách tỉnh với số tiền là 53.241.220.000 đồng cho ngân sách xã, phường để thực hiện hỗ trợ sơ tán dân ứng phó với cơn bão số 13, bão KALMAEGI (Chi tiết theo phụ lục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Kho bạc Nhà nước khu vực XV thực hiện việc tạm ứng kinh phí tại Điều 1 đảm bảo theo quy định Nhà nước hiện hành; đồng thời, có văn bản hướng dẫn các địa phương thực hiện việc chi trả và thanh quyết toán kinh phí đảm bảo theo quy định.

2. UBND các xã, phường thực hiện theo quy định tại Quyết định số 05/2022/QĐ-UBND ngày 16/3/2022 và Quyết định số 04/2024/QĐ-UBND ngày 31/01/2024 của UBND tỉnh về quy định nội dung chi, mức chi của Quỹ Phòng chống, chống thiên tai tỉnh Bình Định và có trách nhiệm thanh, quyết toán các khoản chi này với Quỹ Phòng chống thiên tai tỉnh theo đúng quy định để hoàn trả nguồn tạm ứng ngân sách tỉnh theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XV; Chủ tịch UBND các xã, phường (*theo phụ lục đính kèm*) và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PVPTH, PVPNN;
- Lưu: VT, T5, N5, N6.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tuấn Thanh

Số: /QĐ-UBND

Gia Lai, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bổ sung có mục tiêu năm 2025 từ ngân sách tỉnh cho ngân sách các xã, phường ứng phó với bão số 13 (cơn bão KALMAEGI)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

Căn cứ Quyết định số 930/QĐ-UBND ngày 28/7/2025 của UBND tỉnh về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 451/TTr-STC ngày 04/11/2025;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung có mục tiêu năm 2025 từ ngân sách tỉnh cho ngân sách các xã, phường **với số tiền 14.200 triệu đồng** để thực hiện ứng phó với bão số 13 (cơn bão KALMAE) như đề xuất của Sở Tài chính tại Tờ trình số 451/TTr-STC ngày 04/11/2025 (*Chi tiết theo phụ lục kèm theo*).

Nguồn kinh phí thực hiện: Từ nguồn dự phòng ngân sách tỉnh được giao tại Quyết định số 930/QĐ-UBND ngày 28/7/2025 của UBND tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Kho bạc Nhà nước khu vực XV thực hiện việc bổ sung mục tiêu tại Điều 1 đảm bảo theo quy định Nhà nước hiện hành; đồng thời, có văn bản hướng dẫn các địa phương thực hiện việc chi trả và thanh quyết toán kinh phí đảm bảo theo quy định.

2. UBND các xã, phường chủ động sử dụng từ nguồn dự phòng ngân sách xã, phường trước để thực hiện, sau khi sử dụng hết nguồn dự phòng ngân sách xã, phường vẫn không đảm bảo thì tiếp tục sử dụng từ nguồn bổ sung có mục tiêu của ngân sách tỉnh nêu trên để thực hiện theo đúng quy định tại Điều 19 Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước năm 2015.

3. Đối với các xã, phường còn lại chưa được hỗ trợ hoặc hỗ trợ còn thiếu, đề nghị UBND các xã, phường chủ động sử dụng từ nguồn ngân sách xã, phường để thực hiện cho công tác phòng chống bão lụt. Trường hợp, sau khi bão đi qua các địa phương có gặp khó khăn về kinh phí thì tổng hợp báo cáo UBND tỉnh (thông qua Sở Tài chính) để xem xét, quyết định theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XV; Chủ tịch UBND các xã, phường (*theo phụ lục đính kèm*) và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PVPTH, PVPNN;
- Lưu: VT, T5, N5, N6.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ ĐỀ XUẤT TẠM ỨNG CHO CÁC XÃ, PHƯỜNG PHÒNG CHỐNG BẢO SỐ 13 KALMAEGI

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /11/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

STT	UBND xã/Phường	Phụ lục đề xuất tại Văn bản số 4680/SNNMT-TL của Sở Nông nghiệp và Môi trường	Xen ghép (Người sơ tán)	Xen ghép (Hộ nhận sơ tán)	Tập trung	Tổng Cộng (đồng/ngày)	Kinh phí đề xuất tạm ứng cho 2 ngày
	TỔNG CỘNG		22.744.320.000	2.499.340.000	1.376.950.000	26.620.610.000	53.241.220.000
1	Phường Quy Nhơn	PL I, PL III	3.331.600.000	367.640.000	17.500.000	3.716.740.000	7.433.480.000
2	Phường Quy Nhơn Đông	PL I, PL III	1.444.750.000	153.020.000	47.000.000	1.644.770.000	3.289.540.000
3	Phường Quy Nhơn Tây	PL II, PL III	646.100.000	67.600.000	6.000.000	719.700.000	1.439.400.000
4	Phường Quy Nhơn Nam	PL I, PL III	2.122.100.000	223.600.000	65.550.000	2.411.250.000	4.822.500.000
5	Phường Quy Nhơn Bắc	PL II, PL III	960.400.000	99.880.000	82.400.000	1.142.680.000	2.285.360.000
6	Xã Nhơn Châu	PL I	53.250.000	6.620.000	19.250.000	79.120.000	158.240.000
7	Phường Hoài Nhơn	PL I, PL III	245.200.000	27.420.000	8.250.000	280.870.000	561.740.000
8	Phường Tam Quan	PL I, PL III	426.950.000	48.600.000	12.750.000	488.300.000	976.600.000
9	Phường Hoài Nhơn Đông	PL I, PL III	461.500.000	48.880.000	20.900.000	531.280.000	1.062.560.000
10	Phường Hoài Nhơn Tây	PL II, PL III	44.800.000	4.860.000	600.000	50.260.000	100.520.000
11	Phường Hoài Nhơn Nam	PL II, PL III	7.950.000	2.520.000	30.000.000	40.470.000	80.940.000
12	Phường Hoài Nhơn Bắc	PL I, PL III	800.250.000	96.380.000	42.600.000	939.230.000	1.878.460.000
13	Xã Ngô Mỹ	PL I, PL III	348.300.000	40.080.000	6.700.000	395.080.000	790.160.000
14	Xã Cát Tiến	PL I, PL III, PL IV	242.750.000	26.980.000	56.350.000	326.080.000	652.160.000
15	Xã Đê Gi	PL I, PL III, PL IV	338.650.000	41.100.000	8.450.000	388.200.000	776.400.000
16	Xã An Lương	PL I, PL III	216.900.000	22.080.000	54.100.000	293.080.000	586.160.000
17	Xã Phù Mỹ Đông	PL I, PL III	52.120.000	5.480.000	26.650.000	84.250.000	168.500.000
18	Xã Phù Mỹ Bắc	PL I, PL III	21.350.000	2.360.000	16.950.000	40.660.000	81.320.000
19	Xã Tuy Phước	PL I, PL III	3.853.600.000	385.580.000	81.000.000	4.320.180.000	8.640.360.000
20	Xã Tuy Phước Đông	PL I, PL III	2.587.400.000	278.160.000	65.850.000	2.931.410.000	5.862.820.000
21	Phường Bình Định	PL II, PL III	819.000.000	97.900.000	57.250.000	974.150.000	1.948.300.000
22	Phường An Nhơn	PL II, PL III	529.500.000	57.860.000	45.900.000	633.260.000	1.266.520.000
23	Phường An Nhơn Đông	PL II, PL III	179.450.000	27.840.000	21.650.000	228.940.000	457.880.000
24	Phường An Nhơn Nam	PL II, PL III	419.550.000	47.280.000	25.600.000	492.430.000	984.860.000
25	Phường An Nhơn Bắc	PL II, PL III	213.000.000	24.140.000	12.300.000	249.440.000	498.880.000
26	Xã An Nhơn Tây	PL II, PL III	22.000.000	3.100.000	8.050.000	33.150.000	66.300.000
27	Phường Bồng Sơn	PL II, PL III	68.950.000	7.540.000	18.800.000	95.290.000	190.580.000
28	Xã Phù Cát	PL II, PL III	29.350.000	2.940.000	8.000.000	40.290.000	80.580.000
29	Xã Xuân An	PL II, PL III	13.400.000	1.620.000	9.650.000	24.670.000	49.340.000
30	Xã Hòa Hội	PL II, PL III	5.000.000	700.000	-	5.700.000	11.400.000
31	Xã Hội Sơn	PL II, PL III	-	-	6.800.000	6.800.000	13.600.000
32	Xã Phù Mỹ	PL II, PL III	1.750.000	340.000	-	2.090.000	4.180.000
33	Xã Bình Dương	PL II, PL III	3.100.000	380.000	1.100.000	4.580.000	9.160.000
34	Xã Phù Mỹ Tây	PL II, PL III	8.000.000	1.060.000	850.000	9.910.000	19.820.000
35	Xã Phù Mỹ Nam	PL II, PL III	42.050.000	5.300.000	10.100.000	57.450.000	114.900.000
36	Xã Tuy Phước Tây	PL II, PL III	120.250.000	14.000.000	-	134.250.000	268.500.000
37	Xã Tuy Phước Bắc	PL II, PL III	379.450.000	48.120.000	34.950.000	462.520.000	925.040.000
38	Xã Tây Sơn	PL II, PL III	425.950.000	50.880.000	23.000.000	499.830.000	999.660.000
39	Xã Bình Khê	PL II, PL III	80.800.000	10.100.000	13.400.000	104.300.000	208.600.000
40	Xã Bình Phú	PL II, PL III	27.050.000	3.120.000	3.600.000	33.770.000	67.540.000
41	Xã Bình Hiệp	PL II, PL III	140.950.000	18.980.000	6.250.000	166.180.000	332.360.000
42	Xã Bình An	PL II, PL III	103.400.000	14.520.000	28.200.000	146.120.000	292.240.000
43	Xã Hoài Ân	PL II, PL III	154.650.000	18.040.000	23.750.000	196.440.000	392.880.000
44	Xã Ân Tường	PL II, PL III	56.200.000	7.440.000	5.450.000	69.090.000	138.180.000
45	Xã Kim Sơn	PL II, PL III	31.450.000	3.700.000	5.100.000	40.250.000	80.500.000
46	Xã Vạn Đức	PL II, PL III	182.550.000	23.020.000	32.100.000	237.670.000	475.340.000
47	Xã Ân Hảo	PL II, PL III	127.350.000	16.340.000	2.350.000	146.040.000	292.080.000
48	Xã Vân Canh	PL II, PL III	17.250.000	2.340.000	42.400.000	61.990.000	123.980.000
49	Xã Canh Vinh	PL II, PL III	10.750.000	1.540.000	39.600.000	51.890.000	103.780.000
50	Xã Canh Liên	PL II, PL III	1.800.000	180.000	37.850.000	39.830.000	79.660.000
51	Xã Vĩnh Thạnh	PL II, PL III	37.350.000	4.320.000	900.000	42.570.000	85.140.000
52	Xã Vĩnh Thịnh	PL II, PL III	31.350.000	3.860.000	7.700.000	42.910.000	85.820.000
53	Xã Vĩnh Quang	PL II, PL III	39.500.000	4.500.000	2.000.000	46.000.000	92.000.000
54	Xã Vĩnh Sơn	PL II, PL III, PL IV	10.350.000	1.120.000	3.450.000	14.920.000	29.840.000
55	Xã An Hòa	PL II, PL III, PL IV	155.600.000	19.340.000	87.250.000	262.190.000	524.380.000
56	Xã An Lão	PL II, PL III	28.900.000	4.200.000	22.400.000	55.500.000	111.000.000
57	Xã An Vinh	PL II	18.300.000	2.500.000	5.150.000	25.950.000	51.900.000
58	Xã An Toàn	PL II	2.000.000	340.000	55.200.000	57.540.000	115.080.000
59	Xã Ia Ly	PL IV	1.100.000	-	-	1.100.000	2.200.000

**TỔNG HỢP KINH PHÍ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU HỖ TRỢ CHO
CÁC XÃ, PHƯỜNG THỰC HIỆN PHÒNG CHỐNG BÃO SỐ 13 KALMAEGI**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /11/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Xã, phường	Kinh phí hỗ trợ
	TỔNG CỘNG	14.200
1	Phường Quy Nhơn	350
2	Phường Quy Nhơn Đông	350
3	Phường Quy Nhơn Nam	350
4	Xã Nhơn Châu	350
5	Phường Hoài Nhơn	350
6	Phường Tam Quan	350
7	Phường Hoài Nhơn Đông	350
8	Phường Hoài Nhơn Bắc	350
9	Xã Ngô Mỹ	350
10	Xã Cát Tiến	350
11	Xã Đề Gi	350
12	Xã An Lương	350
13	Xã Phù Mỹ Đông	350
14	Xã Phù Mỹ Bắc	350
15	Xã Tuy Phước	350
16	Xã Tuy Phước Đông	350
17	Phường Quy Nhơn Tây	200
18	Phường Quy Nhơn Bắc	200
19	Phường Bình Định	200
20	Phường An Nhơn	200
21	Phường An Nhơn Đông	200
22	Phường An Nhơn Nam	200
23	Phường An Nhơn Bắc	200
24	Xã An Nhơn Tây	200
25	Phường Bồng Sơn	200
26	Phường Hoài Nhơn Tây	200
27	Phường Hoài Nhơn Nam	200
28	Xã Phù Cát	200
29	Xã Xuân An	200
30	Xã Hòa Hội	200
31	Xã Hội Sơn	200
32	Xã Phù Mỹ	200
33	Xã Bình Dương	200
34	Xã Phù Mỹ Tây	200
35	Xã Phù Mỹ Nam	200
36	Xã Tuy Phước Tây	200
37	Xã Tuy Phước Bắc	200
38	Xã Tây Sơn	200
39	Xã Bình Khê	200
40	Xã Bình Phú	200
41	Xã Bình Hiệp	200
42	Xã Bình An	200
43	Xã Hoài Ân	200

TT	Xã, phường	Kinh phí hỗ trợ
44	Xã An Tường	200
45	Xã Kim Sơn	200
46	Xã Vạn Đức	200
47	Xã Ân Hảo	200
48	Xã Vân Canh	200
49	Xã Canh Vinh	200
50	Xã Canh Liên	200
51	Xã Vĩnh Thanh	200
52	Xã Vĩnh Thịnh	200
53	Xã Vĩnh Quang	200
54	Xã Vĩnh Sơn	200
55	Xã An Hòa	200
56	Xã An Lão	200
57	Xã An Vinh	200
58	Xã An Toàn	200
59	Xã Ia Ly	200